

Số: 18/VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính riêng 6 tháng
đầu năm 2024 đã soát xét & giải trình LNST

Tp. HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**


- Mã chứng khoán: PVT
- Địa chỉ liên hệ: Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: info@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 22/08/2024 Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét.

3. Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét và Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế của PVTrans đã được công bố trên trang thông tin điện tử ngày 26/08/2024 tại đường dẫn <https://www.pvtrans.com>.

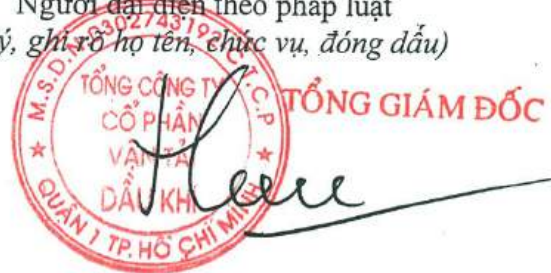
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu VT, KHĐT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của BCTC riêng đã soát xét.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Duyên Kiều

Số: 717 /VTDK-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của BCTC riêng đã soát xét có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Tp. HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2024 đã soát xét của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm	278.119.275.411	309.241.229.485	(31.121.954.074)	(10,06)%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 10,06% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi vay và chênh lệch tỷ giá tăng cao, lãi suất tiền gửi giảm và cổ tức từ công ty liên kết chưa ghi nhận đủ so với cùng kỳ năm trước), trong khi hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vẫn được duy trì ổn định.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT, TCKT(1b)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Kiều

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

00
I NH
G T
EM
CL
IR
7-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2024

ÁP
T
O
I
T
N
HỒ

Số: 0146 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

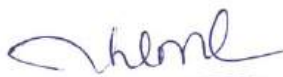
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.682.869.019.931	2.745.069.365.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	226.607.272.568	328.649.814.899
1. Tiền	111		87.507.272.568	92.849.814.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.100.000.000	235.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.794.984.910.983	1.746.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.794.984.910.983	1.746.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572.119.855.375	586.575.118.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	533.732.961.506	488.590.942.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.212.093.376	279.443.770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	34.174.800.493	97.704.732.818
IV. Hàng tồn kho	140		62.131.922.873	53.707.932.956
1. Hàng tồn kho	141	8	62.131.922.873	53.707.932.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.025.058.132	29.836.498.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	26.707.337.632	17.328.491.136
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	317.720.500	12.508.007.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.063.420.866.783	6.186.375.512.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.239.921.470	10.872.202.730
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.239.921.470	10.872.202.730
II. Tài sản cố định	220		3.387.771.551.921	3.620.865.973.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.387.182.405.447	3.620.112.152.779
- Nguyên giá	222		4.984.553.315.987	4.983.242.981.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.597.370.910.540)	(1.363.130.828.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	589.146.474	753.820.707
- Nguyên giá	228		6.707.384.941	6.707.384.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.118.238.467)	(5.953.564.234)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		660.800.000	660.800.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.800.000	660.800.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.538.699.579.714	2.415.096.951.736
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.395.761.812.414	2.284.152.812.414
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(11.993.627.978)
V. Tài sản dài hạn khác	260		130.049.013.678	138.879.584.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	118.488.690.448	126.090.730.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	11.560.323.230	12.788.854.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.746.289.886.714	8.931.444.877.469

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.099.684.508.860	3.411.989.388.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.399.539.844.276	1.524.563.107.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	270.818.073.498	283.045.433.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.500.000.000	1.471.505.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	46.424.009.566	20.438.324.913
4. Phải trả người lao động	314		97.986.743.885	143.712.536.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	30.854.280.866	37.613.732.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.951.047.593	29.606.179.586
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	221.364.026.565	97.484.369.558
8. Vay ngắn hạn	320	18	464.163.195.139	682.680.177.182
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	71.552.469.189	109.223.400.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.925.997.975	119.287.448.539
II. Nợ dài hạn	330		1.700.144.664.584	1.887.426.280.905
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		102.855.277.875	110.509.476.993
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	324.996.109.334	324.996.109.334
3. Vay dài hạn	338	19	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	37.076.108.000	18.983.906.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.646.605.377.854	5.519.455.489.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.646.605.377.854	5.519.455.489.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.560.126.380.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.041.008.230.336	820.185.852.448
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.000.627.370.788	1.417.913.779.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		722.508.095.377	681.839.186.883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		278.119.275.411	736.074.592.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.746.289.886.714	8.931.444.877.469



Trần Thị Thục Trang
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.610.786.535.191	1.472.352.127.756
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	1.610.786.535.191	1.472.352.127.756
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.221.518.283.038	1.174.164.511.970
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		389.268.252.153	298.187.615.786
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	50.206.764.070	108.364.252.293
6. Chi phí tài chính	22	28	89.015.254.735	7.805.263.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.423.378.356	26.676.383.724
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.324.103.777	31.188.799.895
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		330.135.657.711	367.557.805.048
9. Thu nhập khác	31		18.071.774.488	16.582.518.321
10. Chi phí khác	32		141.549.997	429.895.661
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.930.224.491	16.152.622.660
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		348.065.882.202	383.710.427.708
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	68.718.075.861	78.353.184.405
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	1.228.530.930	(3.883.986.182)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		278.119.275.411	309.241.229.485

Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	348.065.882.202	383.710.427.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	234.404.755.802	109.766.381.268
Các khoản dự phòng	03	(31.572.356.876)	(9.155.939.811)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33.203.557.962	(700.361.893)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(48.011.977.300)	(106.831.506.736)
Chi phí lãi vay	06	65.423.378.356	26.676.383.724
Chi phí lãi trả chậm	07	9.894.454.809	11.698.047.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	611.407.694.955	415.163.431.958
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.685.844.654	(46.713.707.059)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.423.989.917)	18.196.536.048
Thay đổi các khoản phải trả	11	(64.492.037.412)	7.178.555.578
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.776.806.611)	(2.804.164.493)
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.149.512.300)	(27.000.176.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.148.573.870)	(49.038.852.477)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.525.926.142)	(9.582.188.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.576.693.357	305.399.434.631
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.310.334.237)	(53.766.404.963)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.643.684.910.983)	(1.125.812.160.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.595.000.000.000	929.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.609.000.000)	(474.032.564)
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	57.293.066.563	96.575.146.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.311.178.657)	(154.477.451.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	73.167.563.718	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.406.337.478)	(134.719.133.447)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(40.606.000)	(27.321.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(450.279.379.760)	(134.746.454.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(103.013.865.060)	16.175.528.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.649.814.899	601.953.428.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	971.322.729	966.142.522
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	226.607.272.568	619.095.099.002



Trần Thị Thục Trang
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 756 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 868 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

00-1
HÀ
T
T
TOÁ
T
NA
HỘ CƯ

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê tàu, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CH
ON
KI
DI
V
QUAN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.063.979.711	461.853.056
- Văn phòng Tổng Công ty	622.010.319	199.726.381
- Chi nhánh PSM	310.769.418	204.824.994
- Chi nhánh OFS	131.199.974	57.301.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.443.292.857	92.387.961.843
- Văn phòng Tổng Công ty	46.541.169.739	69.678.822.413
- Chi nhánh PSM	11.538.796.135	4.097.329.650
- Chi nhánh OFS	28.363.326.983	18.611.809.780
Các khoản tương đương tiền	139.100.000.000	235.800.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty	-	91.300.000.000
- Chi nhánh PSM	25.000.000.000	40.000.000.000
- Chi nhánh OFS	114.100.000.000	104.500.000.000
	226.607.272.568	328.649.814.899

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,85%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,2%/năm đến 4,5%/năm).

30
1
NE
CI
V
D
/ 7

30
NH
TY
M T
LOI
ET
TP.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Văn phòng Tổng Công ty	1.688.300.000.000	1.679.000.000.000
- Chi nhánh PSM	60.000.000.000	55.000.000.000
- Chi nhánh OFS	46.684.910.983	12.300.000.000
	1.794.984.910.983	1.746.300.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 3,0%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Văn phòng điều hành Công ty Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	28.046.363.170	42.456.986.084
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.652.731.920	35.667.264.551
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	477.033.866.416	410.466.691.629
	533.732.961.506	488.590.942.264

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.450.807.995	216.200.465
Tạm ứng cho nhân viên	1.355.120.000	909.358.282
Trích trước lãi tiền gửi	26.165.493.970	35.484.495.067
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.230.804.414	1.192.892.580
Các khoản phải thu từ cho vay (*)	-	50.860.516.143
Các khoản phải thu khác	972.574.114	9.041.270.281
	34.174.800.493	97.704.732.818
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.239.921.470	10.872.202.730
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Ngắn hạn	4.358.712.328	66.755.658.642
Dài hạn	108.900.000	217.800.000
	4.467.612.328	66.973.458.642

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho Công ty con này. Tổng Công ty thanh toán lãi và gốc vay cho bên cho vay và thu hồi lại từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu từ cho vay này.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	511.682.745	-	-	-
Nhiên liệu, nguyên vật liệu	61.620.240.128	-	53.707.932.956	-
	62.131.922.873	-	53.707.932.956	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.960.917.494.267	22.325.487.483	-	4.983.242.981.750
Tăng trong kỳ	1.159.456.837	150.877.400	-	1.310.334.237
Phân loại lại	-	(7.335.859.420)	7.335.859.420	-
Số dư cuối kỳ	4.962.076.951.104	15.140.505.463	7.335.859.420	4.984.553.315.987
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.344.822.708.503	18.308.120.468	-	1.363.130.828.971
Khấu hao trong kỳ	233.403.581.027	836.500.542	-	234.240.081.569
Phân loại lại	-	(7.335.859.420)	7.335.859.420	-
Số dư cuối kỳ	1.578.226.289.530	11.808.761.590	7.335.859.420	1.597.370.910.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	3.616.094.785.764	4.017.367.015	-	3.620.112.152.779
Tại ngày cuối kỳ	3.383.850.661.574	3.331.743.873	-	3.387.182.405.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 4.959.976.721.260 đồng và 3.383.850.661.574 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.959.976.721.260 đồng và 3.616.094.785.764 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá 19.958.724.679 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.248.426.098 đồng).



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>6.707.384.941</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.953.564.234
Khấu hao trong kỳ	<u>164.674.233</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.118.238.467</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>753.820.707</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>589.146.474</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.706.839.487 đồng).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	-	405.632.000.000	(11.993.627.978)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long (*)	230.880.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	216.998.700.000	-	216.998.700.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (**)	84.683.242.414	-	47.954.242.414	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.395.761.812.414	-	2.284.152.812.414	(11.993.627.978)
Đầu tư vào các công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

(*) Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện mua thêm 7.488.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long với số tiền là 74.880.000.000 đồng để duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này là 99,85%.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 3.672.900 cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương với số tiền là 36.729.000.000 đồng và nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 54,08% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52,47%).

Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tải xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	23.088.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Dakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	13.608.003	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.



Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	10.743.753.600	10.551.889.000
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	10.043.618.573	5.143.909.972
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	5.919.965.459	1.632.692.164
	26.707.337.632	17.328.491.136
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê tàu (*)	118.165.934.138	125.822.391.278
Các khoản trả trước dài hạn khác	322.756.310	268.339.055
	118.488.690.448	126.090.730.333

(*) Thể hiện chi phí trả trước tiền thuê tàu PVT Morning Kate, PVT Flora, PVT Diamond, PVT Morning Jane với kỳ hạn thuê từ sáu năm đến mười năm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng VND	Chi phí trích trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ trước	14.719.615.006	28.442.430.035	(150.893.931)	43.011.151.110
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.661.236.470	2.071.855.781	150.893.931	3.883.986.182
Số dư cuối kỳ trước	16.380.851.476	30.514.285.816	-	46.895.137.292
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ này (Hoàn nhập)/Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	13.200.000.000	-	(411.145.840)	12.788.854.160
	(1.639.676.770)	-	411.145.840	(1.228.530.930)
Số dư cuối kỳ này	11.560.323.230	-	-	11.560.323.230



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	26.400.038.889	-
Các khoản phải trả người bán khác	38.832.654.773	39.502.320.391
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	205.585.379.836	243.543.113.125
	270.818.073.498	283.045.433.516

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	16.574.395.909	52.538.720.469	56.982.312.162	12.130.804.216
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	140.982.691	140.982.691	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	140.516.786	140.516.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.508.007.181)	68.718.075.861	23.148.573.870	33.061.494.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.863.929.004	10.452.933.868	13.410.084.692	906.778.180
Thuế nhà thầu	-	1.939.383.711	1.932.171.851	7.211.860
Thuế môn bài và thuế khác	-	5.020.306	5.020.306	-
	7.930.317.732	133.935.633.692	95.759.662.358	46.106.289.066
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12.508.007.181			317.720.500
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.438.324.913			46.424.009.566

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	12.375.556.268	15.101.690.212
Lãi trả chậm	12.656.727.481	2.762.272.672
Chi phí thuê tàu	3.643.350.212	18.638.151.897
Chi phí khác	2.178.646.905	1.111.617.549
	30.854.280.866	37.613.732.330

0112
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐẠI
VIỆT
- TP.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.660.827.658	5.875.302.208
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	110.346.072.490	3.581.767.490
Kinh phí công đoàn	676.578.733	836.048.937
Bảo hiểm xã hội	449.969.296	436.062.182
Bảo hiểm y tế	70.845.119	89.108.119
Bảo hiểm thất nghiệp	50.726.771	50.723.971
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.552.889.165	9.059.239.318
	<u>221.364.026.565</u>	<u>97.484.369.558</u>
b. Dài hạn		
Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	310.224.469.334	310.224.469.334
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.771.640.000	14.771.640.000
	<u>324.996.109.334</u>	<u>324.996.109.334</u>
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Ngắn hạn	152.770.042.774	78.044.350.729
Dài hạn	324.996.109.334	324.996.109.334
	<u>477.766.152.108</u>	<u>403.040.460.063</u>

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.668.352.001	232.668.352.001
	<u>387.780.586.667</u>	<u>387.780.586.667</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải trả ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>310.224.469.334</u>	<u>310.224.469.334</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Thanh toán	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND			VND		VND
	Giá trị	Đã nhận vay ngắn hạn/Phân loại lại từ vay dài hạn		Chênh lệch tỷ giá		Giá trị
Vay ngắn hạn (*)	199.500.000.000	212.888.543.503	(369.223.086.553)	-		43.165.456.950
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	483.180.177.182	220.884.193.631	(293.904.230.710)	10.837.598.086		420.997.738.189
	682.680.177.182	433.772.737.134	(663.127.317.263)	10.837.598.086		464.163.195.139

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

(*) Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam với các ngân hàng thương mại để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn một tháng và chịu lãi suất tiền vay từ 3,2% đến 3,5%/năm. Các khoản này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.165.456.950	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	199.500.000.000
	43.165.456.950	199.500.000.000

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND			VND		VND
	Giá trị	Đã nhận		Chênh lệch tỷ giá		Giá trị
Vay dài hạn	1.432.936.788.491	-	(220.884.193.631)	23.164.574.515		1.235.217.169.375

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	120.809.913.696	115.815.919.349
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	58.460.000.000	58.460.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	53.385.760.000	53.385.760.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	48.865.699.793	69.712.456.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	45.557.898.448	44.215.323.448
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	38.973.690.000	37.362.600.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	38.209.500.000	36.630.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.252	16.735.276.251
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
	420.997.738.189	483.180.177.182
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	177.442.122.593	228.014.967.589
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	321.530.000.000	350.760.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	293.621.699.000	320.314.579.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	91.490.672.351	126.346.851.621
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	65.288.375.432	86.724.749.656
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	204.611.872.500	214.834.950.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	47.761.875.000	64.102.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	33.470.552.499	41.838.190.625
	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các khoản vay này chịu lãi suất tiền vay từ 3,95% đến 8,84%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 5,0% đến 8,84%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 956.963.313.582 đồng và 27.450.697,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.091.726.681.395 đồng và 33.758.815,9 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 9) và quyền tài sản phát sinh từ tàu PVT Avira.

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	420.997.738.189	483.180.177.182
Trong năm thứ hai	371.869.535.223	410.531.155.668
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	646.861.862.652	730.059.587.687
Sau năm năm	216.485.771.500	292.346.045.136
	1.656.214.907.564	1.916.116.965.673
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(420.997.738.189)	(483.180.177.182)
Số phải trả sau 12 tháng	1.235.217.169.375	1.432.936.788.491

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	128.207.306.087	-	128.207.306.087
Trích lập dự phòng	47.660.718.000	1.273.650.000	48.934.368.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.547.951.099)	-	(1.547.951.099)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(66.965.145.799)	-	(66.965.145.799)
Số dư cuối kỳ	107.354.927.189	1.273.650.000	108.628.577.189

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	71.552.469.189	109.223.400.000
Dự phòng phải trả dài hạn	37.076.108.000	18.983.906.087
	108.628.577.189	128.207.306.087

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	356.012.638	3.560.126.380.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>356.012.638</u>	<u>3.560.126.380.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	356.012.638	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	<u>356.012.638</u>	<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>1.815.731.410.000</u>	<u>51,00</u>	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51,00</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư và phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023										
Số dư đầu kỳ trước	3.236.512.460.000	726.165.882.833	44.843.396.730	904.294.520.169	4.911.816.259.732					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	309.241.229.485	309.241.229.485					
Phân phối quỹ	-	94.019.969.615	-	(94.019.969.615)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(26.116.658.226)	(26.116.658.226)					
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(5.223.331.645)	(5.223.331.645)					
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(97.095.373.800)	(97.095.373.800)					
Số dư cuối kỳ trước	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	991.080.416.368	5.092.622.125.546					
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024										
Số dư đầu kỳ này	3.236.512.460.000	820.185.852.448	44.843.396.730	1.417.913.779.843	5.519.455.489.021					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	278.119.275.411	278.119.275.411					
Phân phối quỹ (*)	-	220.822.377.888	-	(220.822.377.888)	-					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(36.803.729.648)	(36.803.729.648)					
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(7.360.745.930)	(7.360.745.930)					
Công bố chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(106.804.911.000)	(106.804.911.000)					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	323.613.920.000	-	-	(323.613.920.000)	-					
Số dư cuối kỳ này	3.560.126.380.000	1.041.008.230.336	44.843.396.730	1.000.627.370.788	5.646.605.377.854					

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 220.822.377.888 đồng, 36.803.729.648 đồng và 7.360.745.930 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 106.804.911.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản cổ tức này chưa được chi trả.

(***) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.613.920.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ngày 12 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 với vốn điều lệ là 3.560.126.380.000 đồng và tổng số cổ phần là 356.012.638. Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm với số lượng là 32.361.392 cổ phiếu và tổng số lượng cổ phiếu đăng kí hiện tại là 356.012.638 cổ phiếu.

Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại và Bộ phận dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Bộ phận dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	5.810.869.421.779	268.586.972.603	22.249.275.429	104.406.289.244	6.206.111.959.055
Tài sản không phân bổ					2.540.177.927.659
Tổng tài sản					8.746.289.886.714
Nợ phải trả bộ phận	2.640.134.732.455	122.637.916.669	23.358.554.702	81.207.420.514	2.867.338.624.340
Nợ phải trả không phân bổ					232.345.884.520
Tổng nợ phải trả					3.099.684.508.860
Số đầu kỳ					
Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	5.876.946.513.287	167.622.620.374	3.416.394.738	161.574.158.798	6.209.559.687.197
Tài sản không phân bổ					2.721.885.190.272
Tổng tài sản					8.931.444.877.469
Nợ phải trả bộ phận	3.044.707.183.583	85.479.754.639	509.112.570	121.175.305.372	3.251.871.356.164
Nợ phải trả không phân bổ					160.118.032.284
Tổng nợ phải trả					3.411.989.388.448

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Kỳ này Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.262.982.363.836	306.009.577.658	17.519.411.034	24.275.182.663	1.610.786.535.191
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	963.705.077.302	224.988.017.090	16.433.279.732	16.391.908.914	1.221.518.283.038
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	299.277.286.534	81.021.560.568	1.086.131.302	7.883.273.749	389.268.252.153
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(20.324.103.777)
Doanh thu hoạt động tài chính					368.944.148.376
Lợi nhuận khác					50.206.764.070
Chi phí tài chính					17.930.224.491
Lợi nhuận trước thuế					(89.015.254.735)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					348.065.882.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(68.718.075.861)
Lợi nhuận trong kỳ					(1.228.530.930)
Thông tin khác					
Khấu hao					278.119.275.411
					234.404.755.802



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.117.340.604.666	292.288.794.310	11.339.577.811	51.383.150.969	1.472.352.127.756
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	874.171.551.307	244.498.237.557	10.941.361.606	44.553.361.500	1.174.164.511.970
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	243.169.053.359	47.790.556.753	398.216.205	6.829.789.469	298.187.615.786
Chi phí không phân bổ					(31.188.799.895)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					266.998.815.891
Doanh thu hoạt động tài chính					108.364.252.293
Lợi nhuận khác					16.152.622.660
Chi phí tài chính					(7.805.263.136)
Lợi nhuận trước thuế					383.710.427.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(78.353.184.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.883.986.182
Lợi nhuận trong kỳ					309.241.229.485
Thông tin khác					
Khấu hao					109.766.381.268

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Châu Á).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.138.485.769.454	1.117.340.604.666
Vận tải quốc tế	124.496.594.382	-
	1.262.982.363.836	1.117.340.604.666
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	867.668.696.851	874.171.551.307
Vận tải quốc tế	96.036.380.451	-
	963.705.077.302	874.171.551.307

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.965.701	2.467.012
Euro ("EUR")	295	300

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	1.262.982.363.836	1.117.340.604.666
Dịch vụ kho nổi	306.009.577.658	292.288.794.310
Thương mại	17.519.411.034	11.339.577.811
Dịch vụ khác	24.275.182.663	51.383.150.969
	1.610.786.535.191	1.472.352.127.756

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	963.705.077.302	874.171.551.307
Dịch vụ kho nổi	224.988.017.090	244.498.237.557
Thương mại	16.433.279.732	10.941.361.606
Dịch vụ khác	16.391.908.914	44.553.361.500
	1.221.518.283.038	1.174.164.511.970

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.644.448.269	225.296.758.013
Chi phí nhân công	102.387.891.209	96.231.323.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.404.755.802	109.766.381.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.278.054.211	740.020.996.007
Chi phí khác bằng tiền	34.693.957.592	23.096.491.595
	1.225.409.107.083	1.194.411.950.259

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.410.095.459	21.637.859.901
Lãi tiền gửi	45.601.881.841	85.193.646.835
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.194.786.770	1.532.745.557
	50.206.764.070	108.364.252.293

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	65.423.378.356	26.676.383.724
Lãi trả chậm	9.894.454.809	11.698.047.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.691.049.548	24.882.415
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(11.993.627.978)	(30.594.050.701)
	89.015.254.735	7.805.263.136

(*) Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính thể hiện khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(500.000.000)
Chi phí mua ngoài	10.114.002.181	14.260.416.934
Chi phí khác	10.210.101.596	17.428.382.961
	20.324.103.777	31.188.799.895

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	348.065.882.202	383.710.427.708
Trừ: Cổ tức được chia	-	(19.400.000.000)
(Trừ)/cộng: Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng lợi nhuận trước thuế khác	(76.572.651.942)	19.419.930.912
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	141.549.997	2.827.692.630
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	271.634.780.257	386.558.051.250
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.326.956.051	77.311.610.250
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	14.391.119.810	1.041.574.155
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.718.075.861	78.353.184.405

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	221.114.794.885	194.436.290.012

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	392.762.967.633	416.267.256.331
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	573.595.448.300	701.057.408.000
Sau năm năm	430.055.564.400	584.810.160.000
	1.396.413.980.333	1.702.134.824.331

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 3 năm, hợp đồng thuê tàu với thời hạn từ 6 đến 10 năm, và thuê kho nổi với thời gian là 10 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	667.611.151.080	389.649.437.807

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.063.683.358.480	1.041.827.921.767
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.728.029.940.360	2.000.546.339.327
Sau năm năm	801.200.259.660	942.469.728.920
	<u>3.592.913.558.500</u>	<u>3.984.843.990.014</u>

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

32. CAM KẾT VỐN

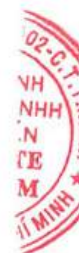
Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Tổng Công ty được phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2024 bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 132 triệu Đô la Mỹ (tương đương 3.102 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 262 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty chưa có quyết định của Hội đồng Quản trị cũng như chưa phát sinh bất kỳ giao dịch mua bán nào liên quan đến đầu tư tài sản cố định. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2024, Tổng Công ty đã chi đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long với tổng số tiền là 111.609.000.000 đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	1.699.380.364.514	2.115.616.965.673
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	226.607.272.568	328.649.814.899
Nợ thuần	1.472.773.091.946	1.786.967.150.774
Vốn chủ sở hữu	5.646.605.377.854	5.519.455.489.021
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,26	0,32

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.607.272.568	328.649.814.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	572.792.563.469	596.258.519.530
Đầu tư tài chính	1.840.922.678.283	1.792.237.767.300
Tổng cộng	2.640.322.514.320	2.717.146.101.729
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.699.380.364.514	2.115.616.965.673
Phải trả người bán và phải trả khác	815.930.089.478	704.113.969.199
Chi phí phải trả	30.854.280.866	37.613.732.330
Tổng cộng	2.546.164.734.858	2.857.344.667.202

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	49.860.678.728	60.276.314.133	753.816.918.242	836.209.271.416
Euro ("EUR")	21.400.339	7.904.752	13.204.222	68.453.851
Yên Nhật ("JPY")	-	-	42.275.475	229.320.131
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	79.624.778	335.080.989
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	-	17.032.190

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2023: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 21.118.687.185 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 23.277.988.718 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.607.272.568	-	-	226.607.272.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	566.552.641.999	6.239.921.470	-	572.792.563.469
Đầu tư tài chính	1.794.984.910.983	-	45.937.767.300	1.840.922.678.283
	2.588.144.825.550	6.239.921.470	45.937.767.300	2.640.322.514.320
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	464.163.195.139	1.018.731.397.875	216.485.771.500	1.699.380.364.514
Phải trả người bán và phải trả khác	490.933.980.144	324.996.109.334	-	815.930.089.478
Chi phí phải trả	30.854.280.866	-	-	30.854.280.866
	985.951.456.149	1.343.727.507.209	216.485.771.500	2.546.164.734.858
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.602.193.369.401	(1.337.487.585.739)	(170.548.004.200)	94.157.779.462
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.649.814.899	-	-	328.649.814.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.386.316.800	10.872.202.730	-	596.258.519.530
Đầu tư tài chính	1.746.300.000.000	-	45.937.767.300	1.792.237.767.300
	2.660.336.131.699	10.872.202.730	45.937.767.300	2.717.146.101.729
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	682.680.177.182	1.191.575.991.652	241.360.796.839	2.115.616.965.673
Phải trả người bán và phải trả khác	379.117.859.865	324.996.109.334	-	704.113.969.199
Chi phí phải trả	37.613.732.330	-	-	37.613.732.330
	1.099.411.769.377	1.516.572.100.986	241.360.796.839	2.857.344.667.202
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.560.924.362.322	(1.505.699.898.256)	(195.423.029.539)	(140.198.565.473)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty con của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của PVN)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	618.222.266.914	706.874.806.811
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	236.892.812.000	231.372.632.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	199.280.881.934	249.846.303.394
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	161.741.640.571	73.874.605.051
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	88.486.620.011	55.839.174.552
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	68.286.837.675	42.609.442.042
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	14.458.977.703	13.885.344.273
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	3.431.903.531	8.323.684.253
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	300.516.551	976.261.488
Chi Nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	-	9.349.226.002
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	9.152.142.586

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.859.272.954	20.330.794.517
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.839.365.408	2.828.670.923
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	29.650.299
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	469.944.914.256	501.841.269.356
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	199.656.193.767	246.025.648.393
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	4.422.232.146	6.306.542.444
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.630.563.361	2.596.876.286
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.116.112.915	818.977.260
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	752.587.272	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	544.306.981	1.100.763.410
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	466.614.769	2.073.590.597
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	395.946.522	185.476.662
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	260.418.831	491.872.304
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	186.296.000	188.697.500
Trường cao đẳng dầu khí	156.500.000	122.900.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	143.485.443	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	119.297.445	-
Các bên liên quan khác	13.520.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	50.000	520.322.827
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	9.330.172.279
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	7.030.622.440
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	-	491.895.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	57.503.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	-	29.901.552
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu Khí	-	4.664.000
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	1.339.900
Chi phí lãi vay và lãi trả chậm		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	10.204.509.119	13.598.744.657
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.973.995.575	8.102.204.375
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	19.400.000.000
Góp vốn vào công ty con		
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	74.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	36.729.000.000	474.032.564
Chi phí khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	29.650.299

C I N U

0100
C
C
K
D
V
PHẦN 1

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:		
Ông Phạm Việt Anh	-	-
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	30.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Linh Giang	-	-
Ông Nguyễn Đình Thanh	30.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	30.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	120.000.000	105.000.000
Ông Đoàn Đình Thái	120.000.000	105.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>1.080.500.000</u>	<u>1.019.800.000</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	<u>2.643.000.000</u>	<u>2.422.400.000</u>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>464.500.000</u>	<u>404.400.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	343.989.564.982	202.888.606.513
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	90.142.282.080	95.676.040.080
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	22.476.679.862	45.411.943.411
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.381.488.890	20.728.543.408
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	7.353.517.584	6.447.632.449
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.126.935.620	38.286.147.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	530.758.440	756.013.132
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	32.638.958	49.809.401
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	188.676.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	33.271.055
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	-	9.051
	<u>477.033.866.416</u>	<u>410.466.691.629</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.358.712.328	7.439.320.547
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	50.860.516.143
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.644.465.154
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	72.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	527.046.798
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	65.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	72.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	72.900.000
	<u>4.358.712.328</u>	<u>66.755.658.642</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	<u>108.900.000</u>	<u>217.800.000</u>

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

1250
 HI NH
 G TY
 M T
 LOP
 T N
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	152.865.126.377	162.973.415.810
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	50.330.194.817	66.713.142.863
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.100.445.628	1.192.782.360
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	661.907.669	191.160.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	318.269.700	167.449.435
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	122.669.707	-
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	80.904.797	224.979.706
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	64.119.000	181.320.500
Trường cao đẳng dầu khí	33.700.000	33.900.000
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	7.042.140	1.372.140
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	1	1
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	10.833.036.612
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	569.480.991
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	-	460.072.707
	205.585.379.836	243.543.113.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	10.905.323
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN)	77.556.117.333	77.556.117.333
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phải trả cổ tức)	54.470.504.610	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	19.055.103.058	-
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	1.170.394.086	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	507.773.687	486.783.396
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.300.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.800.000	1.450.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	50.000	-
	152.770.042.774	78.044.350.729
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	310.224.469.334	310.224.469.334
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.771.640.000	14.771.640.000
	324.996.109.334	324.996.109.334
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.316.347.086	12.195.222.086
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	17.183.780.220	17.410.957.500
	25.500.127.306	29.606.179.586

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	9.282.734.541	10.928.833.659
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	93.572.543.334	99.580.643.334
	102.855.277.875	110.509.476.993
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	140.356.372.144	196.059.307.841
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914
	140.356.372.144	246.922.149.755
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	12.656.727.481	2.769.240.185
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.454.468.192	1.775.443.183
	14.111.195.673	4.544.683.368

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 12.375.556.268 đồng (6 tháng năm 2023: 4.207.822.436 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 3.000.000.000 đồng là tiền Trả trước cho bán ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định trong kỳ (6 tháng năm 2023: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 27.396.298.384 đồng (6 tháng năm 2023: 40.212.731.708 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ và các năm trước nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 139.720.979.785 đồng (6 tháng năm 2023: không phát sinh).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 110.346.072.490 đồng (6 tháng 2023: 100.584.578.490 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh trong kỳ và các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2024